



An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

25/40 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam

Tel: 84 763 932963 Fax: 84 763 932981

E-mail: xnknstpagg@hcm.vnn.vn – Web site: www.afiex.com.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2015

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 24

00
DN
C
T NI
SẢN
N C
SYE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
			VND	VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		683.291.487.465	705.153.807.120
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.800.247.776	164.841.322.053
1. Tiền	111		8.800.247.776	18.351.322.053
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	146.490.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	40.000.000.000	37.300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	37.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	130.642.378.359	129.831.437.194
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		77.432.260.682	110.921.979.068
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46.446.660.048	15.159.603.199
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		13.925.952.768	10.935.390.082
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.162.495.139)	(7.185.535.155)
IV. Hàng tồn kho	140	8	495.284.073.108	366.371.612.283
1. Hàng tồn kho	141		495.284.073.108	369.268.127.159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.896.514.876)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	8.564.788.222	6.809.435.590
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.106.681.977	6.120.818.080
2. Thuế VAT được khấu trừ	152		423.219.273	686.117.510
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		34.886.972	2.500.000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		237.394.819.234	236.001.815.195
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		84.000.000	84.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	10	84.000.000	84.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		148.970.174.585	146.828.306.388
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	115.318.654.554	120.214.192.041
- Nguyên giá	222		358.705.255.620	359.965.541.117
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(243.386.601.066)	(239.751.349.076)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	33.651.520.031	26.614.114.347
- Nguyên giá	228		33.864.040.278	26.818.351.833
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(212.520.247)	(204.237.486)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	5.670.020.129	5.908.768.982
- Nguyên giá	231		16.137.653.892	16.137.653.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.467.633.763)	(10.228.884.910)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	19.283.054.445	19.303.674.958
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.283.054.445	19.303.674.958
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.500.000.000	4.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	4.500.000.000	4.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		58.887.570.075	59.377.064.867
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	58.887.570.075	59.377.064.867
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		920.686.306.699	941.155.622.315

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015)
			VND	VND
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		563.645.020.789	584.133.008.667
I. Nợ ngắn hạn	310		563.142.020.789	583.569.170.972
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	33.582.704.088	38.396.513.657
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	21.764.846.409	3.956.877.876
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	6.271.877	669.763.548
4. Phải trả người lao động	314		1.853.694.060	908.738.352
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	489.023.763	1.037.649.539
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	32.850.563.239	33.383.617.055
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	470.501.578.349	501.139.244.941
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.093.339.004	4.076.766.004
II. Nợ dài hạn	330		503.000.000	563.837.695
7. Phải trả dài hạn khác	337	23	503.000.000	503.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24		60.837.695
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		357.041.285.910	357.022.613.648
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	357.041.285.910	357.022.613.648
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
9. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.988.755.240	4.988.755.240
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.002.602.581	2.002.602.581
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.928.089	31.255.827
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.255.827	31.255.827
- LNST chưa phân phối kỳ nay	421b		18.672.262	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		920.686.306.699	941.155.622.315

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên



An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám Đốc

Phạm Văn Bảy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý I Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2015 VND	Quý I năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>* Trong đó : doanh thu xuất khẩu</i>	01	26	241.185.370.929 8.944.537.030	303.560.069.698 69.800.369.059
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	3.170.516.865	2.154.220.645
3. Doanh thu thuần về cung cấp HHĐV (10=01-02)	10	28	238.014.854.064	301.405.849.053
4. Giá vốn hàng bán	11	29	224.091.761.542	282.434.556.827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		13.923.092.522	18.971.292.226
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	2.748.464.720	5.619.758.523
7. Chi phí tài chính <i>* Trong đó : chi phí lãi vay</i>	22 23	31	7.265.990.915 3.431.292.384	7.019.744.430 5.232.209.075
8. Chi phí bán hàng	25	32	8.168.445.544	15.636.070.602
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	1.866.937.740	2.189.721.561
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(24+25)]	30		(629.816.957)	(254.485.844)
11. Thu nhập khác	31	34	1.332.222.087	930.039.470
12. Chi phí khác	32	35	683.732.868	546.574.538
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		648.489.219	383.464.932
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.672.262	128.979.088
15. Chi phí thuế DN hiện hành	51	36	-	4.934.561
16. Chi phí thuế DN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		18.672.262	124.044.527
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1	4

Người Lập Bảng


Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng


Trần Kim Uyên



An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám Đốc


Phạm Văn Bảy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ	Lũy kế từ ngày
			ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015	01/01/2014 đến 31/03/2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.672.262	128.979.088
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4.883.758.876	5.420.414.428
- Các khoản dự phòng	03		(2.919.554.892)	(12.273.585.746)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.703.573.119	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(401.566.789)	(5.960.498.021)
- Chi phí lãi vay	06		3.431.292.384	5.232.209.075
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.716.174.960	(7.452.481.176)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(525.002.912)	11.737.956.997
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(126.015.945.949)	55.189.876.976
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.745.596.166	(21.146.639.635)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.496.369.105)	(828.786.856)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.982.945.141)	(5.389.263.567)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		301.750.719	55.095.352
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.459.621.705)	(5.400.464.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(121.716.362.967)	26.765.293.842
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(727.416.500)	(4.038.113.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		327.825.032	340.547.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.700.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.618.651.052	4.374.704.346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.480.940.416)	677.137.619
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		463.463.008.153	341.340.007.966
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(496.307.968.489)	(402.944.793.615)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(19.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.844.960.336)	(61.623.785.649)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(156.042.263.719)	(34.181.354.188)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		164.841.322.053	46.481.790.475
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		1.189.442	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		8.800.247.776	12.300.436.287

Người Lập Bảng


Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng


Trần Kim Uyên



An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám Đốc


Phạm Văn Bảy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2015

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afix) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 25/40 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Công ty hiện có các chi nhánh trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Số 25/40 Trần Hưng Đạo, khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
Chi nhánh Xí nghiệp Đông lạnh Thủy sản Afix	Áp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Thủy sản đông lạnh.
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Áp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
Ban quản lý dự án Khu dân cư TTTM Nam Châu Đốc	Áp Mỹ Chánh, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Bất động sản
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	421/35 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ

Tổng số công nhân viên đến ngày 31/03/2015: 589 người

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

Cty TNHH TM Saigon An Giang

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. Các chính sách kế toán áp dụng:

4.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam Công ty căn cứ vào hai loại tỷ giá: tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm

4.6. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	17 năm
--------------------------	--------

4.7. Các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán phản ánh theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

4.8. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.10. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã tính trước, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

4.12. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

4.16. Quỹ tiền lương:

Trong kỳ, lương của Công ty tạm chi theo quỹ lương kế hoạch dự kiến trong năm chờ được duyệt tại Đại hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2015.

4.17. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn:

Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 18% và 8% trừ lương cơ bản của công nhân viên ("CBCNV")
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương CBCNV
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương CBCNV
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 2%.



5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	4.671.407.740	4.255.582.057
Tiền gửi ngân hàng - VND	3.932.055.139	1.921.398.385
Tiền gửi ngân hàng - EUR (i)	6.927.410	7.846.328
Tiền gửi ngân hàng - USD (ii)	189.857.487	12.166.495.283
Các khoản tương đương tiền	-	146.490.000.000
+ NH TMCP Công thương Việt Nam_CN An Giang	-	105.190.000.000
+ NH.TMCP Sài Gòn_CN An Giang	-	41.300.000.000
	8.800.247.776	164.841.322.053

(i) Vào ngày 31/03/2015, tiền gửi ngân hàng gốc ngoại tệ EUR là: 300,88 EUR tương đương 6.927.410 VND.

(ii) Vào ngày 31/01/2015, tiền gửi Ngân hàng có gốc ngoại tệ USD là: 8.825,96 USD tương đương 189.857.487 VND.

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
NH.TMCP Sài Gòn_CN An Giang (i)	40.000.000.000	37.300.000.000
	40.000.000.000	37.300.000.000

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên

7. Các khoản phải thu ngắn hạn:

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng	77.432.260.682	110.921.979.068
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam		35.025.117.801
Cty TNHH Lâm gia huynh Đệ	8.388.675.049	
DNTN Thanh Nguyên	7.994.551.714	7.699.039.816
Các khách hàng khác	61.049.033.919	68.197.821.451
· Trả trước cho người bán	46.446.660.048	15.159.603.199
Ngô Văn Bé (QSĐĐ đầu tư vùng nuôi ở Chợ Mới - An Giang của XNĐLTS)	-	6.700.000.000
AGRO BIO PTE LTD	11.933.409.235	-
Cty CP Thương Mại Hồng trang	11.920.000.000	-
MARUBENI GRAIN AND OILSEEDS	9.758.703.930	-
DNTN Vĩnh Phước	5.743.237.500	5.743.237.500
Các khách hàng khác	7.091.309.383	2.716.365.699
· Phải thu khác	13.925.952.768	10.935.390.082
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	452.270.555	1.346.328.331
Dự thu hỗ trợ lãi suất tạm trừ	3.266.801.040	2.766.801.040
Dự thu tiền hỗ trợ XK gạo Philippines	1.280.564.677	1.280.564.677
Dự thu lãi góp vốn liên doanh Sagico	1.384.828.000	1.250.000.000
Phải thu UBND tỉnh An Giang giá trị bồi hoàn tài sản trên đất	1.834.643.545	1.834.643.545
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mì và cấp hộ giấy CNQSĐĐ	622.376.304	622.376.304
Phải thu tiền án phí, cưỡng chế thi hành án huyện Chợ Mới	136.888.500	116.409.500
Phải thu Cơ quan bảo hiểm xã hội	273.898.960	-
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	128.056.583	86.395.418
Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	-	6.223.104
Tam ứng nội bộ cho HDSXKD	4.494.984.604	742.118.238
Ký quỹ nhập khẩu máy phân loại kích cỡ cá tại NHTMCP Công Thương - CN An Giang	-	624.000.000
Phải thu khác	50.640.000	259.529.925
· Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.162.495.139)	(7.185.535.155)
	130.642.378.359	129.831.437.194

8. Hàng tồn kho:

	31/03/2015 VND	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND	01/01/2015 VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.016.729.091			
Nguyên liệu, vật liệu	200.245.570.871		223.091.230.183	
Công cụ, dụng cụ	4.676.751.825		4.567.685.014	
Chi phí SXKD dở dang	19.357.767.483		14.782.499.060	
Thành phẩm	96.152.465.054	-	47.253.751.044	(1.545.709.571)
Thành phẩm bất động sản	29.431.977.856		30.639.983.824	
Hàng hóa	105.557.999.387	-	48.831.632.923	(1.350.805.305)
Hàng gửi đi bán	38.844.811.541		101.345.111	
	495.284.073.108	-	369.268.127.159	(2.896.514.876)

9. Tài sản ngắn hạn khác:

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn (i)	8.106.681.977	6.120.818.080
Thuế VAT được khấu trừ	423.219.273	686.117.510
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	34.886.972	2.500.000
+ Thuế TNDN nộp thừa	2.500.000	2.500.000
+ Thuế GTGT nộp thừa	32.386.972	-
Tài sản ngắn hạn khác		
	8.564.788.222	6.809.435.590

(i) Chi tiết số dư khoản chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 31/03/2015

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí làm hàng, giao nhận, UTXK	2.061.872.932	3.165.597.911
Chi phí vận chuyển	2.020.558.997	2.027.563.859
Chi phí bốc dỡ	1.650.730.088	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TS	414.126.794	192.360.263
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	321.014.929	87.792.926
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	90.087.892	124.988.015
BH H.Hóa, T.sản, con người,...	236.426.496	484.715.106
Phí quảng cáo chào hàng	124.151.895	-
Chi phí khác	1.187.711.954	37.800.000
	8.106.681.977	6.120.818.080

10. Phải thu dài hạn khác

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền đặt cọc thuê nhà cho Chi Nhánh Công ty tại TP. HCM	60.000.000	60.000.000
Tiền đặt cọc thuê nhà cho XN Thức Ăn Chăn Nuôi Thủy Sản tại TP.HCM	24.000.000	24.000.000
	84.000.000	84.000.000

11. Tài sản cố định hữu hình:

	Nguyên Giá	Nhà Cửa vật Kiến trúc VND	Máy Móc Thiết Bị VND	Phương tiện VT truyền dẫn VND	Thiết bị DC Quản lý VND	Cây Lâu Năm Sức Vật Cho SP VND	TSCĐ Khác VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	147.024.398.574	178.637.127.402	26.250.170.216	4.285.568.440	3.768.276.485	359.965.541.117		
Số tăng trong kỳ		86.950.000	405.212.899		72.250.000	564.412.899		
- Mua trong năm:		86.950.000			72.250.000	159.200.000		
- Đầu tư XDCB hoàn thành:			405.212.899			405.212.899		
- Tăng khác:		1.396.862.899			427.835.497	1.824.698.396		
Số giảm trong kỳ								
- Chuyển sang BDS đầu tư			991.650.000		427.835.497	1.419.485.497		
- Thanh lý, Nhượng Bán:			405.212.899			405.212.899		
- Giảm khác:			405.212.899			405.212.899		
+ Phân loại lại								
Số dư tại ngày 31/03/2015	147.024.398.574	177.327.214.503	26.655.383.115	4.285.568.440	3.412.690.988	358.705.255.620		
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư tại ngày 01/01/2015	96.181.338.064	117.742.345.910	21.140.868.537	2.711.634.406	1.975.162.159	239.751.349.076		
Số tăng trong kỳ	1.484.817.981	2.649.167.060	611.519.090	77.280.555	53.121.187	4.875.905.873		
- Trích khấu hao TSCĐ	1.484.817.981	2.649.167.060	372.340.479	77.280.555	53.121.187	4.636.727.262		
- Phân loại lại			239.178.611			239.178.611		
Số giảm trong kỳ		978.622.455			262.031.428	1.240.653.883		
- Chuyển sang BDS đầu tư								
- Thanh lý, Nhượng Bán:		739.443.844			262.031.428	1.001.475.272		
- Giảm khác:		239.178.611				239.178.611		
+ Phân loại lại		239.178.611				239.178.611		
Số dư tại ngày 31/03/2015	97.666.156.045	119.412.890.515	21.752.387.627	2.788.914.961	1.766.251.918	243.386.601.066		
Giá trị còn lại								
Tại ngày 01/01/2015	50.843.060.510	60.894.781.492	5.109.301.679	1.573.934.034	1.793.114.326	120.214.192.041		
Số dư tại ngày 31/03/2015	49.358.242.529	57.914.323.988	4.902.995.488	1.496.653.479	1.646.439.070	115.318.654.554		

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.885.922.680 VND

12. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
Nguyên Giá			
Số dư tại ngày 01/01/2015	26.499.473.963	318.877.870	26.818.351.833
Phân loại lại số dư 01/01/2015			
Số tăng trong kỳ	7.045.688.445		7.045.688.445
- Mua trong năm:			
- Tặng từ XDCB	7.045.688.445		7.045.688.445
- Tặng khác			
Số giảm trong kỳ:			
- Giảm khác			
Số dư tại ngày 31/03/2015	33.545.162.408	318.877.870	33.864.040.278
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2015		204.237.486	204.237.486
Phân loại lại số dư 01/01/2015			
Số tăng trong kỳ		8.282.761	8.282.761
- Trích khấu hao TSCĐ		8.282.761	8.282.761
Số giảm trong kỳ			
- Giảm khác			
Số dư tại ngày 31/03/2015		212.520.247	212.520.247
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	26.499.473.963	114.640.384	26.614.114.347
Tại ngày 31/03/2015	33.545.162.408	106.357.623	33.651.520.031

13. Bất động sản đầu tư:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên Giá		
Số dư tại ngày 01/01/2015	16.137.653.892	16.137.653.892
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 31/03/2015	16.137.653.892	16.137.653.892
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2015	10.228.884.910	10.228.884.910
Số tăng trong kỳ	238.748.853	238.748.853
- Trích khấu hao	238.748.853	238.748.853
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 31/03/2015	10.467.633.763	10.467.633.763
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015	5.908.768.982	5.908.768.982
Tại ngày 31/03/2015	5.670.020.129	5.670.020.129

19
C
P
I
A
P
T
H
U
T
A
I
V
-

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Mua sắm TSCĐ VND	Xây dựng cơ bản VND	Sửa chữa lớn TSCĐ VND	Tổng (i) VND
Số dư ngày 01/01/2015		18.843.440.729	460.234.229	19.303.674.958
- Tăng trong năm	159.200.000	7.023.923.696	66.947.000	7.250.070.696
- Giảm trong năm	159.200.000	7.075.641.209	35.850.000	7.270.691.209
Số dư ngày 31/03/2015		18.791.723.216	491.331.229	19.283.054.445
(i) Thuyết minh chi tiết xây dựng cơ bản dở dang:			31/03/2015	01/01/2015
			VND	VND
Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc			15.685.612.371	15.685.612.371
Máy nghiền thò			106.558.183	106.558.183
Bồn xử lý nước thải			41.804.000	36.119.000
Chi phí đầu tư vùng nuôi Chợ Mới			-	37.497.501
Chi phí chuyển nhượng 23.490m ² QSD đất vùng nuôi Phú Tân			2.923.486.116	2.913.438.364
Cải tạo băng chuyên tái đông			460.234.229	460.234.229
Các công trình khác			65.359.546	64.215.310
			19.283.054.445	19.303.674.958

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	01/01/2015 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/03/2015 VND
Góp vốn liên doanh (i)	4.500.000.000			4.500.000.000
	4.500.000.000			4.500.000.000

(i) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Viết tắt là SAGICO) theo biên bản họp ngày 15/07/2003 cùng với 3 thành viên khác là: Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn, Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop), Công Ty Xuất Nhập Khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang). Hoạt động kinh doanh chính: kinh doanh siêu thị tự chọn; hàng gia dụng, hóa mỹ phẩm, thực phẩm; cho thuê mặt bằng; sản xuất..

- Vốn điều lệ ban đầu của Sagico là 15.000.000.000 VND. Vốn góp của AFIEX chiếm 15% vốn điều lệ của Công ty này.

- Từ năm 2003 đến năm 2011: khoản vốn góp của Afex đã tăng từ 2.250.000.000 VND lên đến: 2.418.668.762 VND. Với tỷ lệ vốn góp không đổi là 15%.

- Theo biên bản họp Hội đồng thành viên Sagico ngày 26/04/2012, vốn điều lệ của Sagico được thống nhất tăng bổ sung từ nguồn quỹ đầu tư phát triển tại đơn vị. Vốn góp của AFIEX sau khi bổ sung 4.500.000.000 VND, với tỷ lệ vốn góp không đổi 15%.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	678.356.730	826.552.486
Giá trị lợi thế kinh doanh	55.159.235.944	55.159.235.944
Phân bổ công cụ lao động	162.950.995	602.163.048
Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ	2.887.026.406	2.789.113.389
	58.887.570.075	59.377.064.867

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2015	31/03/2015	01/01/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
	Giá Trị Số có khả năng trả nợ		Giá Trị Số có khả năng trả nợ	
CTy CP Bột Mì Bình An-VINABOMI			7.938.488.250	7.938.488.250
CTy TNHH Đa Năng	2.970.000.000	2.970.000.000	6.453.533.625	6.453.533.625
CTy CP XNK Thủy Sản An Giang	9.140.422.208	9.140.422.208	277.200.000	277.200.000
CTY TNHH TM&SX Ngọc Dung	5.691.644.000	5.691.644.000		
Các khách hàng khác	15.780.637.880	15.780.637.880	23.727.291.782	23.727.291.782
	33.582.704.088	33.582.704.088	38.396.513.657	38.396.513.657

18. Người mua trả tiền trước

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyễn Văn Hai - Hoa (An Phú)	104.269.509	732.679.161
Son Thị Thúy	59.298.832	578.094.896
Cty TNHH ĐT SX TMDV Phan Minh	9.476.650.000	-
Cty TNHH MTV TMDV NG Phương	8.880.000.000	-
Các khách hàng khác	3.244.628.068	2.646.103.819
	21.764.846.409	3.956.877.876

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	633.343.260
Thuế thu nhập cá nhân	6.119.777	36.191.388
Thuế tài nguyên	152.100	228.900
	6.271.877	669.763.548

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	551.652.757
Trích trước phí làm hàng xuất khẩu	-	309.539.316
Trích trước chi phí kiểm toán trong năm	135.000.000	135.000.000
Trích trước tiền đồng phục, BHLĐ	105.000.000	-
Trích trước phí vận chuyển	73.613.600	-
Trích trước tiền thuê đất	67.035.939	-
Trích trước chi phí nhân công thuê ngoài	58.758.588	-
Trích trước các khoản chi phí khác	49.615.636	41.457.466
	489.023.763	1.037.649.539



21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	87.262.690	44.168.740
Bảo hiểm xã hội	562.478.800	574.193.620
Bảo hiểm y tế	96.289.771	99.724.324
Bảo hiểm thất nghiệp	43.267.600	44.168.740
Phải trả về cổ phần hoá	8.661.859.099	8.691.859.099
Cổ tức năm 2011	12.508.699.000	12.508.699.000
Cổ tức năm 2012	7.195.514.000	7.195.514.000
Trích chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng	1.894.844.441	2.297.028.082
Lương công nhật phải trả lao động thuê ngoài XN Đông Lạnh Thủy Sản AfieX	659.232.506	875.508.650
Chi phụ cấp tiền com phải trả	138.374.000	213.704.000
Công nợ phải thu nghĩa vụ tài chính của các hộ đầu tư sản xuất mi	110.721.800	110.721.800
Thuế GTGT không được khấu trừ của hầm cá	156.887.532	-
Phải trả khác	735.132.000	728.327.000
	32.850.563.239	33.383.617.055

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	470.501.578.349	495.901.910.729
Vay ngân hàng (i)	464.198.064.349	489.971.745.729
Vay cá nhân	6.303.514.000	5.930.165.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	5.237.334.212
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam_CN An Giang	-	2.827.334.212
NH TMCP Công Thương VN_CN An Giang	-	2.410.000.000
	470.501.578.349	501.139.244.941



(i) Chi tiết vay ngắn hạn :

	Số cuối kỳ 31/03/2015		Trong năm		Đầu năm 01/01/2015	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Tăng	VND Giảm	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	464.198.064.349	464.198.064.349	459.313.052.399	485.086.733.779	489.971.745.729	489.971.745.729
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	182.417.683.603	182.417.683.603	176.785.433.160	165.731.227.127	171.363.477.570	171.363.477.570
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN An Giang	43.267.344.240	43.267.344.240	40.065.524.295	33.694.688.886	36.896.508.831	36.896.508.831
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	112.454.853.369	112.454.853.369	123.577.381.137	148.392.713.069	137.270.185.301	137.270.185.301
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - CN Cần Thơ	51.258.183.137	51.258.183.137	44.084.713.807	137.268.104.697	144.441.574.027	144.441.574.027
Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn - CN An Giang	74.800.000.000	74.800.000.000	74.800.000.000	-	-	-
Vay cá nhân	6.303.514.000	6.303.514.000	6.312.168.000	5.938.819.000	5.930.165.000	5.930.165.000
Tổng cộng	470.501.578.349	470.501.578.349	465.625.220.399	491.025.552.779	495.901.910.729	495.901.910.729

23. Phải trả dài hạn khác

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả tiền đặt cọc thuê Kios của BQL DA Khu TTTM Nam Châu Đốc	503.000.000	503.000.000
	<u>503.000.000</u>	<u>503.000.000</u>

24. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn	-	60.837.695
Vay ngân hàng	-	60.837.695
- Ngân Hàng NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam _ CN An Giang	-	60.837.695
	<u>-</u>	<u>60.837.695</u>

25. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		Quý dự phòng tài chính		Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2014	350.000.000.000	2.437.539.346	2.437.539.346	2.437.539.346	2.002.602.581	2.998.601.167	359.876.282.440					
Tăng vốn trong kỳ												
Phân phối lợi nhuận năm trước		56.838.274	56.838.274	56.838.274		(113.676.548)						
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(56.838.274)	(56.838.274)					
Lỗi năm 2014						(2.796.830.518)	(2.796.830.518)					
Chi trả cổ tức												
Trích Quỹ thưởng Ban DH CTy												
Số dư 31/03/2015	350.000.000.000	2.494.377.620	2.494.377.620	2.494.377.620	2.002.602.581	31.255.827	357.022.613.648					
Phân loại số dư đầu 01/01/2015 (i)	350.000.000.000	4.988.755.240	4.988.755.240		2.002.602.581	31.255.827	357.022.613.648					
Lãi trong kỳ						18.672.262	18.672.262					
Số dư 31/03/2015	350.000.000.000	4.988.755.240	4.988.755.240	-	2.002.602.581	49.928.089	357.041.285.910					

(i) Kết chuyển số dư đầu kỳ quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước - Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang	178.500.000.000	178.500.000.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	71.816.500.000	71.816.500.000
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	30.187.500.000
Cổ đông khác	69.496.000.000	69.496.000.000
	350.000.000.000	350.000.000.000

(i) Trong đó tỷ lệ vốn như sau:

	31/03/2015	01/01/2015
	%	%
Vốn góp của Nhà nước - Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	20,52	20,52
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63	8,63
Cổ đông khác	19,85	19,85
	100,00	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-

d. Cổ phiếu

	31/03/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 (đồng/cổ phần)		

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.988.755.240	4.988.755.240
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.002.602.581	2.002.602.581
	6.991.357.821	6.991.357.821

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để: đầu tư phát triển kinh doanh, kể cả trường hợp liên doanh, góp vốn cổ phần, mua cổ phiếu; đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ; nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; trợ giúp thêm cho việc đào tạo nâng cao tay nghề và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (được trích lập theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 11/05/2012)



26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	224.876.590.230	290.735.502.763
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.985.175.245	9.578.155.261
Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.323.605.454	3.246.411.674
	241.185.370.929	303.560.069.698

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Chiết khấu thương mại	2.381.293.814	1.955.177.875
Giảm giá hàng bán	46.955.520	
Hàng bán bị trả lại	742.267.531	199.042.770
	3.170.516.865	2.154.220.645

28. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	221.706.073.365	288.581.282.118
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	13.985.175.245	9.578.155.261
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	2.323.605.454	3.246.411.674
	238.014.854.064	301.405.849.053

29. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	211.068.605.458	283.408.590.164
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.955.912.667	9.170.568.960
Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.507.899.585	2.107.717.483
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.896.514.876)	(12.075.764.186)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(544.141.292)	(176.555.594)
	224.091.761.542	282.434.556.827

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	1.618.651.052	137.219.465
Lãi CLTG ngoại tệ phát sinh	424.881.779	289.860.030
Lãi CLTG do đánh giá lại ngoại tệ	-	-
Lãi ứng trước tiền đầu tư	295.511.898	289.758.106
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh	134.828.000	4.684.584.365
Lãi trễ hạn thanh toán	274.591.991	218.217.158
Lãi khác		119.399
	2.748.464.720	5.619.758.523

31. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Lãi tiền vay	3.431.292.384	5.232.209.075
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh	456.253.237	259.466.032
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ	1.703.573.119	-
Chiết khấu thanh toán	1.674.872.175	1.527.652.594
Khác	-	416.729
	7.265.990.915	7.019.744.430

32. Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	2.274.360.708	3.385.041.382
Chi phí vật liệu, bao bì	94.347.144	809.394.706
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	95.349.640	203.866.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	460.066.922	1.256.671.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.197.852.576	8.455.889.301
Chi phí khác bằng tiền	1.046.468.554	1.525.207.174
	8.168.445.544	15.636.070.602

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	895.098.800	1.103.047.720
Chi phí đồ dùng văn phòng	31.385.817	39.545.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	152.064.948	261.844.023
Chi phí thuê, lệ phí	3.000.000	3.300.000
Chi phí dự phòng	(23.040.016)	(197.821.560)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.581.209	148.561.596
Chi phí khác bằng tiền	680.846.982	831.243.933
	1.866.937.740	2.189.721.561

34. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Thu nhập bán thanh lý TSCĐ	327.825.032	-
Thu nhập từ bán heo loại, cc lao động	89.586.150	354.274.273
Thu nhập từ bồi thường, phạt vi phạm HĐ	325.174.100	456.357.390
Thu nhập được thưởng do giải phóng tàu nhanh	46.707.769	37.092.632
Thu nhập từ chiết khấu hàng hóa	350.000	12.315.175
Thu hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	500.000.000	70.000.000
Thu phí tàu già	27.658.036	-
Thu bán cá ao lắng, cá giống chết và thu gom mỡ thừa	14.921.000	-
	1.332.222.087	930.039.470

35. Chi phí khác:

	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	418.010.225	-
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	73.562.009	341.939.020
Chi phí bán, thanh lý tài sản	8.605.000	-
Bồi thường hao hụt hàng hóa	182.276.301	128.936.582
Phạt vi phạm hợp đồng	-	45.486.400
Chi phí khác	1.279.333	30.212.536
	683.732.868	546.574.538

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	18.672.262	128.979.088
- Từ HĐKD chính	290.397.860	97.864.549
- Từ HĐKD bất động sản	(271.725.598)	31.114.539
Các khoản điều chỉnh tăng		75.698.936
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính		75.698.936
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản		
Thu nhập không tính thuế	134.828.000	
- Từ HĐKD chính	134.828.000	
- Từ HĐKD bất động sản		
Lỗ thu nhập tính thuế các năm trước chuyển sang	(5.756.418.314)	(340.298.887)
- Lỗ thu nhập tính thuế từ HĐKD chính	(3.853.679.506)	(331.614.170)
- Lỗ thu nhập tính thuế từ HĐKD bất động sản	(1.902.738.808)	(8.684.717)
Thu nhập chịu thuế ước tính quý này sau khi chuyển lỗ năm trước	(5.872.574.052)	-
- Từ HĐKD chính	(3.698.109.646)	(158.050.685)
- Từ HĐKD bất động sản	(2.174.464.406)	22.429.822
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính quý này (TS: 22%/năm)		4.934.561
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản	-	4.934.561
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	4.934.561
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(2.500.000)	2.434.561
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản	-	4.934.561

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	375.276.038.742	400.869.065.994
Chi phí nhân công	13.026.399.577	15.491.051.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.883.758.876	5.420.414.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.429.634.757	19.376.364.287
Chi phí bằng tiền khác	2.158.285.720	2.797.195.352
	411.774.117.672	443.954.091.900

3194.
NG 1
CP
NHẬP
NHỮ
GIẢI
ÊN

38. Tình hình thu nhập của công nhân viên:

	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Tổng quỹ lương	7.900.493.392	10.218.903.890
Tiền thưởng	-	30.000.000
Tổng thu nhập	7.900.493.392	10.248.903.890
Lao động bình quân tháng	599	656
Tiền lương bình quân tháng	4.396.490	5.192.532
Thu nhập bình quân tháng	4.396.490	5.207.776

39. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Bán hàng			
CTy TNHH MTV - Tổng CTy Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	38.203.665.979
CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang (ii)	Góp vốn liên doanh	155.022.587	414.031.741
Phí giao nhận, phí ủy thác			
CTy TNHH MTV - Tổng CTy Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	1.757.866	341.178.339
Phí chiết khấu tiền hàng			
CTy TNHH MTV - Tổng CTy Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	75.401.877	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Phải thu			
CTy TNHH MTV - Tổng CTy Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	51.955.175.012
CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang	Góp vốn liên doanh	48.526.028	123.179.622

(i) Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể: xin xem thuyết minh mục V.22 phần nguồn vốn chủ sở hữu

(ii) AFIEX góp vốn liên doanh vào CTy TNHH Sài Gòn - An Giang: xin xem thuyết minh mục V.11 phần các khoản đầu tư tài chính dài hạn

40. Báo cáo kim ngạch xuất nhập khẩu:

	Quý 1 năm 2015 Tấn	Quý 1 năm 2015 USD
<u>Kim ngạch xuất khẩu</u>		
- Gạo các loại		418.170,70
- Hàng thủy sản	136,28	418.170,70
Xuất trực tiếp	136,28	418.170,70
<u>Kim ngạch nhập khẩu</u>		
Nguyên liệu CBTĂ gia súc	2.879,75	1.108.325,53
Nhập trực tiếp	2.879,75	1.108.325,53



41. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
<u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u>			
- Bố trí cơ cấu tài sản			
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	25,78	29,92
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	74,22	70,08
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	61,22	56,09
+ Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	38,78	43,91
<u>Khả năng thanh toán:</u>			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,21	1,27
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,63	1,81
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,33	0,59
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,02	0,03
<u>Tỷ suất lợi nhuận:</u>			
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0,01	0,04
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,01	0,04
- Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,00	0,02
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,00	0,02
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	0,01	0,03

Người lập biểu



Trương Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Trần Kim Uyên



An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2015
Tổng Giám Đốc

Phạm Văn Bảy

